

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **21** /2013/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày **22** tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Quy định phân cấp Quản lý quy hoạch đô thị,
quy hoạch xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
Quản lý cấp giấy phép xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình
và Quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19/6/2009;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng và Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 Quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP; Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP và Thông tư số 19/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ Xây dựng Quy định về quản lý đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04/9/2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng và Thông tư số 10/2012/TT-BXD ngày 20/12/2012 của

Bộ Xây dựng Hướng dẫn chi tiết một số nội dung của Nghị định số 64/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06/02/2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng Quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình và Thông tư số 17/2013/TT-BXD ngày 30/10/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 86/TTr-SXD ngày 12/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp Quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, Quản lý cấp giấy phép xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 26/4/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về phân cấp và trách nhiệm quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình và Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND ngày 07/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thái Bình; các quy định khác trước đây của Ủy ban nhân dân tỉnh có nội dung trái với quy định ban hành kèm theo Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ủy viên Ban Thường vụ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Trung tâm Công báo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, XDCEB, TH. *TH*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Phạm Văn Sinh
Phạm Văn Sinh

QUY ĐỊNH

**Phân cấp Quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng;
Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý cấp giấy phép xây dựng;
Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Quản lý chất lượng
công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2013/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này phân cấp về: Quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý cấp giấy phép xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Công tác quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới thực hiện theo các quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng; tổ chức, cá nhân có liên quan đến đầu tư xây dựng công trình và hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Chương II QUẢN LÝ QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY HOẠCH XÂY DỰNG

Điều 3. Nội dung quản lý nhà nước về quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng

1. Ban hành các quy định về quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng.
2. Lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng.
3. Quản lý việc xây dựng và cải tạo các công trình theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.
4. Quản lý việc sử dụng và khai thác cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.
5. Quản lý, bảo vệ cảnh quan môi trường.
6. Quản lý các thông tin, tư liệu và đồ án quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng phục vụ cho đầu tư xây dựng.

7. Giải quyết tranh chấp, thanh tra kiểm tra và xử lý những vi phạm trong việc thực hiện quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng.

8. Tổng hợp báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Phân loại quy hoạch đô thị

Quy hoạch đô thị gồm các loại sau đây:

1. Quy hoạch chung được lập cho các đô thị, bao gồm cả đô thị mới.
2. Quy hoạch phân khu được lập trong một khu vực đô thị nhằm cụ thể hoá nội dung quy hoạch chung bao gồm: các khu vực trong thành phố, thị xã và đô thị mới.
3. Quy hoạch chi tiết được lập cho khu vực theo yêu cầu phát triển, quản lý đô thị nhằm cụ thể hoá nội dung của quy hoạch chung, quy hoạch phân khu hoặc để thực hiện dự án đầu tư.

Điều 5. Phân loại quy hoạch xây dựng

Quy hoạch xây dựng bao gồm các loại sau:

1. Quy hoạch xây dựng vùng được lập cho các vùng có chức năng tổng hợp hoặc chuyên ngành gồm vùng tỉnh, vùng liên huyện, vùng huyện, vùng du lịch, vùng bảo vệ di sản cảnh quan thiên nhiên...
2. Quy hoạch chung xây dựng các khu chức năng khác ngoài đô thị (khu đô thị, khu du lịch, khu bảo tồn di sản, giáo dục đào tạo, y tế, cụm công nghiệp,...) có quy mô lớn hơn 500 ha hoặc nằm trong địa giới hành chính 02 huyện trở lên.
3. Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới được lập trong phạm vi địa giới hành chính của một xã.
4. Quy hoạch chi tiết xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
5. Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn tập trung.

Điều 6. Hồ sơ đồ án quy hoạch

Hồ sơ đồ án quy hoạch gồm phần bản vẽ và phần thuyết minh:

1. Hồ sơ đồ án quy hoạch đô thị được lập theo Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại quy hoạch đô thị.
2. Hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng được lập theo Quyết định số 03/2008/QĐ-BXD ngày 31/3/2008 của Bộ Xây dựng ban hành quy định nội dung thể hiện bản vẽ, thuyết minh đối với nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng.
3. Hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới được lập theo Thông tư số 21/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ Xây dựng quy định việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn và Quyết định số 2285/QĐ-UBND ngày 25/9/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án quy hoạch xây dựng nông thôn mới tỉnh Thái Bình.

4. Hồ sơ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp được lập theo Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế.

Điều 7. Thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng

1. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thống nhất quản lý Nhà nước về quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng trên phạm vi toàn tỉnh;

b) Phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch sau:

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, vùng huyện và vùng liên huyện, các vùng khác trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh (vùng cảnh quan thiên nhiên, vùng bảo tồn di sản, vùng du lịch...) sau khi có Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

- Quy hoạch chung đô thị loại II, III, IV và đô thị mới có quy mô dân số dưới 150.000 người (tương đương dân số đô thị loại IV) sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Xây dựng;

- Quy hoạch chung xây dựng các khu chức năng khác ngoài đô thị (khu đô thị, khu du lịch, khu bảo tồn di sản, giáo dục đào tạo, y tế...) có quy mô lớn hơn 500 ha hoặc nằm trong địa giới hành chính 02 huyện trở lên;

- Quy hoạch chung đô thị loại V; quy hoạch phân khu đô thị loại II, III, IV; quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực trong đô thị mới; quy hoạch chi tiết tại khu vực chưa có quy hoạch phân khu được phê duyệt; đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng các khu công nghiệp; quy hoạch chi tiết xây dựng các cụm công nghiệp.

2. Thẩm quyền của Sở Xây dựng:

a) Là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý Nhà nước về quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng trên phạm vi toàn tỉnh;

b) Thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Thẩm định và phê duyệt bản vẽ địa điểm thực hiện dự án đầu tư các công trình xây dựng tại các đô thị, trong cụm công nghiệp, các địa điểm ven quốc lộ, tỉnh lộ sau khi có xác nhận của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã; phê duyệt bản vẽ địa điểm thực hiện dự án đầu tư các công trình xây dựng trong khu công nghiệp sau khi có ý kiến thống nhất và xác nhận của Ban quản lý các khu công nghiệp.

3. Thẩm quyền của Ban quản lý các khu công nghiệp:

a) Tổ chức hoặc phối hợp, hướng dẫn chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp khảo sát, lập đồ án quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp trình thẩm định, phê duyệt theo quy định đối với các khu công nghiệp được Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; trực tiếp quản lý quy hoạch được

duyệt theo quy định tại Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế;

b) Xác nhận bản vẽ địa điểm thực hiện dự án đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp.

4. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố:

a) Ủy ban nhân dân thành phố quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng trong địa giới hành chính do mình quản lý;

b) Tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án: quy hoạch chung; quy hoạch phân khu; quy hoạch chi tiết khu vực có ý nghĩa quan trọng; quy hoạch chi tiết tại các khu vực chưa có quy hoạch phân khu được phê duyệt, trình Sở Xây dựng thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án: quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới; quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã và các điểm dân cư nông thôn các xã ngoại thành; quy hoạch chi tiết các khu vực đã có quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 được duyệt, sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng;

d) Thẩm định và phê duyệt bản vẽ địa điểm thực hiện dự án đầu tư đối với những dự án trong khu vực đã có quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 được duyệt sau khi có ý kiến thống nhất với Sở Xây dựng và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện:

a) Ủy ban nhân dân huyện quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng trong địa giới hành chính do mình quản lý;

b) Tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án: quy hoạch xây dựng vùng huyện; các vùng khác trong phạm vi địa giới hành chính của huyện (vùng cảnh quan thiên nhiên, vùng bảo tồn di sản, vùng du lịch...) có quy mô diện tích từ 500ha trở lên; quy hoạch chung thị trấn trình Sở Xây dựng thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Tổ chức thẩm định và phê duyệt sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Xây dựng:

- Nhiệm vụ và đồ án: quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới, quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn, quy hoạch chi tiết các khu vực trong thị trấn;

- Đồ án quy hoạch xây dựng các cụm công nghiệp không nằm ven trục Quốc lộ, tỉnh lộ, các điểm làng nghề tập trung của xã.

d) Thẩm định và phê duyệt bản vẽ địa điểm thực hiện dự án đầu tư các công trình không thuộc Điểm c Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm d Khoản 4 Điều 7 Quy định này sau khi có ý kiến thống nhất với Sở Xây dựng và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã:



- Tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án: quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới, quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn, điểm làng nghề tập trung của xã trình Ủy ban nhân dân huyện. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 7 của Quy định này;

- Xác nhận bản vẽ địa điểm thực hiện dự án đầu tư đối với các dự án đầu tư trên địa bàn.

7. Cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị; nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng đồng thời là cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng.

Điều 8. Giấy phép quy hoạch

1. Giấy phép quy hoạch là cơ sở để chủ đầu tư dự án tổ chức lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết đối với dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung hoặc lập dự án đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình riêng lẻ trong đô thị; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư xây dựng.

2. Trình tự, nội dung cấp Giấy phép quy hoạch tuân thủ các Quy định tại Chương IV “Giấy phép quy hoạch”, Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về Giấy phép quy hoạch.

3. Thẩm quyền cấp Giấy phép quy hoạch:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy phép quy hoạch cho dự án đầu tư xây dựng có ý nghĩa quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, văn hoá, lịch sử của tỉnh; dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung tại khu vực trong đô thị chưa có quy hoạch phân khu và quy hoạch chi tiết có quy mô trên 50 ha được duyệt; dự án đầu tư xây dựng công trình riêng lẻ tại khu vực trong đô thị chưa có quy hoạch chi tiết hoặc thiết kế đô thị được duyệt; dự án đầu tư xây dựng công trình tập trung hoặc riêng lẻ trong khu vực đã có quy hoạch chi tiết được duyệt, nhưng cần điều chỉnh ranh giới hoặc một số chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị đối với một lô đất;

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã cấp Giấy phép quy hoạch cho các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.

Chương III

QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Điều 9. Lập, trình duyệt kế hoạch chuẩn bị đầu tư xây dựng công trình

1. Đối với dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình thuộc nguồn vốn Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và quyết định đầu tư:

a) Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch khác có liên quan; Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh; văn bản đề nghị phê

duyet kế hoạch chuẩn bị đầu tư của chủ đầu tư; Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với sở Tài chính, các sở ngành có liên quan lập kế hoạch chuẩn bị đầu tư của các dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Đối với công trình xây dựng mang tính cấp bách, chiến lược... nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ chỉ đạo cụ thể.

2. Đối với dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình thuộc nguồn vốn cấp huyện và cấp xã quản lý và quyết định đầu tư:

Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của cấp huyện, cấp xã; quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch khác có liên quan; quy hoạch nông thôn mới; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp; Phòng Tài chính - Kế hoạch (cấp huyện), Ban tài chính (cấp xã) chủ trì phối hợp với các phòng, ban có liên quan lập kế hoạch chuẩn bị đầu tư của dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình theo hướng dẫn của Sở Kế hoạch và Đầu tư, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt.

3. Nội dung kế hoạch chuẩn bị đầu tư phải nêu cụ thể danh mục các công trình được lập dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật, vị trí xây dựng, dự kiến quy mô, tổng mức đầu tư, nguồn vốn đầu tư, xác định chủ đầu tư xây dựng công trình.

4. Đối với dự án khác, chủ đầu tư tự tổ chức thực hiện theo Quy định này và quy định của pháp luật liên quan.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các chủ đầu tư lập biểu mẫu kế hoạch chuẩn bị đầu tư đối với các dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình thuộc nguồn vốn Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã quản lý và quyết định đầu tư.

Điều 10. Lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình

1. Khi đầu tư xây dựng công trình, chủ đầu tư phải tổ chức lập dự án đầu tư và trình người quyết định đầu tư thẩm định, phê duyệt, trừ những trường hợp sau đây:

a) Công trình chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

b) Các công trình xây dựng là nhà ở riêng lẻ của dân quy định tại khoản 5 Điều 35 của Luật Xây dựng.

2. Khi đầu tư xây dựng các công trình sau đây, chủ đầu tư không phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình mà chỉ lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và tự tổ chức thẩm định, phê duyệt; trừ trường hợp người quyết định đầu tư thấy cần thiết và yêu cầu phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình:

a) Công trình đầu tư cải tạo mở rộng, sửa chữa nâng cấp các cơ sở vật chất hiện có (bao gồm cả việc xây dựng mới các hạng mục công trình trong các cơ sở

đã có của các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp) sử dụng vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, vốn sửa chữa lớn, vốn chương trình mục tiêu quốc gia trong dự toán ngân sách Nhà nước của các cơ quan, đơn vị hành chính sự nghiệp có mức vốn dưới 01 tỷ đồng;

b) Công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch duy tu sửa chữa: đường bộ, đê điều, thủy lợi có mức đầu tư dưới 01 tỷ đồng, bằng vốn sự nghiệp hàng năm của ngân sách tỉnh;

c) Công trình khẩn cấp khắc phục hậu quả bởi thiên tai như động đất, bão, lụt, sóng thần, dịch họa hoặc các sự kiện bất khả kháng khác.

Điều 11. Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc nguồn vốn Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và quyết định đầu tư

1. Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư xây dựng công trình của chủ đầu tư.

2. Lấy ý kiến tham gia về thiết kế cơ sở và nội dung của dự án:

a) Đối với dự án thuộc nhóm A: Bộ phận một cửa liên thông của tỉnh gửi hồ sơ (có kèm theo văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh) đến Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để lấy ý kiến tham gia về thiết kế cơ sở; đồng thời, gửi hồ sơ đến các sở, ngành liên quan trong tỉnh để lấy ý kiến tham gia về nội dung dự án;

b) Đối với dự án thuộc nhóm B, C: Bộ phận một cửa liên thông của tỉnh gửi hồ sơ đến Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để lấy ý kiến tham gia về thiết kế cơ sở; đồng thời, gửi hồ sơ đến các sở, ngành có liên quan để lấy ý kiến tham gia về nội dung dự án;

c) Sau khi nhận được ý kiến tham gia đối với hồ sơ dự án đầu tư của các cơ quan chức năng, Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh tập hợp những yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung liên quan đến dự án (nếu có), ghi phiếu để chuyển cho chủ đầu tư hoàn thiện dự án; chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ và nộp lại tại Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh.

3. Tổng hợp, thẩm định trình phê duyệt dự án đầu tư:

- Sau khi nhận được dự án đầu tư đã chỉnh sửa hoàn chỉnh, Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh chuyển hồ sơ dự án đến Sở Kế hoạch và Đầu tư;

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp ý kiến tham gia của các ngành, thẩm định, lập báo cáo và gửi hồ sơ về Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh.

4. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư:

Sau khi nhận được báo cáo thẩm định dự án của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt dự án và trả kết quả cho Chủ đầu tư.

Điều 12. Thẩm định, phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình thuộc nguồn vốn Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý và quyết định đầu tư

1. Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh tiếp nhận hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình của chủ đầu tư.

2. Lấy ý kiến tham gia về nội dung của báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình:

- Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh gửi hồ sơ đến các sở, ngành liên quan để lấy ý kiến tham gia về nội dung của báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình;

- Sau khi nhận được ý kiến tham gia đối với hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật của các cơ quan chức năng, Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh tập hợp những yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung liên quan đến hồ sơ (nếu có) ghi phiếu chuyển cho chủ đầu tư hoàn thiện; chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ và nộp lại Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh.

3. Tổng hợp, thẩm định trình phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật:

- Sau khi nhận được báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã chỉnh sửa hoàn chỉnh, Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh chuyển hồ sơ đến các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành;

- Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm tra thiết kế (đối với công trình xây dựng quy định phải thẩm tra thiết kế); tổng hợp các ý kiến tham gia của các sở, ngành; lập Báo cáo thẩm định và gửi hồ sơ về Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh;

- Thẩm quyền thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật của các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành tương ứng với thẩm quyền tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 2 Điều 15 Quy định này.

4. Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật:

Sau khi nhận được Báo cáo thẩm định của Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Bộ phận Một cửa liên thông của tỉnh xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật và trả kết quả cho chủ đầu tư.

Điều 13. Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư (báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình) sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

1. Lấy ý kiến tham gia về thiết kế cơ sở và nội dung của dự án:

a) Đối với dự án nhóm A:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ chỉ đạo cụ thể đối với từng dự án đầu tư xây dựng công trình.

b) Đối với dự án B, nhóm C:

- Chủ đầu tư gửi hồ sơ dự án đầu tư xây dựng công trình đến đơn vị đầu mối là phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để thẩm định;

- Phòng Tài chính - Kế hoạch gửi hồ sơ dự án đầu tư xây dựng công trình đến Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để lấy ý kiến tham gia về thiết kế cơ sở; đồng thời, gửi hồ sơ đến các sở, ngành liên quan để lấy ý kiến tham gia về nội dung dự án.

c) Sau khi nhận được ý kiến tham gia đối với hồ sơ dự án đầu tư của các cơ quan chức năng, đơn vị đầu mối tập hợp những yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung liên quan đến dự án (nếu có), ghi phiếu để chuyển cho chủ đầu tư hoàn thiện dự án; chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ và nộp lại tại đơn vị đầu mối.

d) Đối với báo cáo kinh tế - kỹ thuật:

Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật do mình quyết định đầu tư. Chủ đầu tư xây dựng công trình gửi báo cáo kinh tế - kỹ thuật đến đơn vị đầu mối để thẩm định. Đơn vị đầu mối thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật là phòng Tài chính - Kế hoạch (đối với cấp huyện) và Ban Tài chính ngân sách xã (đối với cấp xã).

2. Tổng hợp, thẩm định trình phê duyệt dự án đầu tư:

Sau khi nhận được dự án đầu tư đã chỉnh sửa hoàn chỉnh, đơn vị đầu mối tổng hợp ý kiến tham gia của các ngành, lập báo cáo thẩm định, gửi Ủy ban nhân dân cấp quyết định đầu tư phê duyệt.

3. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật:

Sau khi nhận được báo cáo thẩm định dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật của đơn vị đầu mối, Ủy ban nhân dân cấp quyết định đầu tư phê duyệt dự án và trả kết quả cho chủ đầu tư.

Điều 14. Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình sử dụng vốn khác, công trình xây dựng đặc thù

1. Đối với dự án, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn khác, vốn hỗn hợp, người quyết định đầu tư tự tổ chức thẩm định và phê duyệt dự án; việc lấy ý kiến về thiết kế cơ sở, ý kiến của các cơ quan liên quan để thẩm định dự án và việc thẩm tra thiết kế của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tuân thủ theo Quy định này.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình đặc thù thì việc thẩm định, phê duyệt dự án thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, được thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng hiện hành và pháp luật về quản lý sử dụng vốn ODA.

Điều 15. Thẩm quyền tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở của cơ quan quản lý công trình xây dựng chuyên ngành

1. Đối với dự án nhóm A, việc tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở được thực hiện như sau:

a) Bộ Công thương tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, hoá chất, vật liệu nổ công nghiệp, chế tạo máy, luyện kim và các dự án công nghiệp chuyên ngành khác, trừ công trình công nghiệp vật liệu xây dựng;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, đê điều và các công trình nông nghiệp chuyên ngành khác;

c) Bộ Giao thông vận tải tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông;

d) Bộ Xây dựng tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng, hạ tầng kỹ thuật đô thị và các dự án đầu tư xây dựng công trình khác do Thủ tướng Chính phủ yêu cầu.

đ) Đối với dự án bao gồm nhiều loại công trình khác nhau thì Bộ chủ trì tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở là một trong các Bộ nêu trên có chức năng quản lý loại công trình quyết định tính chất, mục tiêu của dự án.

2. Đối với các dự án nhóm B và C, việc tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở được thực hiện như sau:

a) Sở Công thương tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng ngoài khu công nghiệp, bao gồm: công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, hoá chất, vật liệu nổ công nghiệp, chế tạo máy, luyện kim và các dự án công nghiệp chuyên ngành khác; trừ công trình công nghiệp vật liệu xây dựng;

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, đê điều và các công trình nông nghiệp chuyên ngành khác;

c) Sở Giao thông vận tải tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông;

d) Sở Xây dựng tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng nhóm A dưới 20 tầng và các dự án đầu tư xây dựng công trình khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu;

đ) Ban quản lý các khu công nghiệp tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu công nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 19/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ Xây dựng;

e) Đối với dự án bao gồm nhiều loại công trình khác nhau thì Sở chủ trì tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở là một trong các Sở nêu trên có chức năng quản lý loại công trình quyết định tính chất, mục tiêu của dự án.

Điều 16. Thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình

1. Đối với các dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình sử dụng vốn ngân sách Nhà nước:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình thuộc nguồn vốn tỉnh quản lý và quyết định đầu tư;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt các dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật thuộc nguồn vốn cấp huyện, cấp xã quản lý và quyết định đầu tư;

2. Đối với các dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình sử dụng các nguồn vốn khác:

Chủ đầu tư xây dựng công trình tự phê duyệt dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình sau khi đã lấy ý kiến về thiết kế cơ sở, lấy ý kiến của các cơ quan liên quan và tổ chức thẩm định dự án theo Quy định này và các quy định pháp luật liên quan.

Điều 17. Thẩm định, thẩm tra, phê duyệt các bước thiết kế, dự toán xây dựng công trình

1. Thẩm định, phê duyệt các bước thiết kế và dự toán xây dựng công trình:

a) Chủ đầu tư tổ chức thẩm định thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công đối với công trình thực hiện thiết kế 3 bước hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với công trình thực hiện thiết kế 2 bước, 1 bước và dự toán xây dựng công trình (trừ các công trình quy định tại Khoản 2 Điều này).

Trong quá trình thẩm định thiết kế, dự toán khi cần thiết chủ đầu tư thuê tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực thực hiện thẩm tra thiết kế, dự toán đối với các phần việc mà mình thực hiện.

b) Người quyết định đầu tư phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán cùng với báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình; chủ đầu tư phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế 3 bước hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với trường hợp thiết kế 2 và dự toán xây dựng công trình;

c) Đối với các công trình bí mật nhà nước, công trình theo lệnh khẩn cấp và công trình tạm việc thẩm định, phê duyệt thiết kế được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng công trình đặc thù.

2. Thẩm tra thiết kế của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng:

Chủ đầu tư phải gửi hồ sơ thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế 3 bước hoặc 2 bước); thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế 1 bước) tới cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng để thẩm tra đối với các công trình sau đây:

a) Cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định tại Khoản 2 Điều 41 Nghị định số

15/2013/NĐ-CP thẩm tra thiết kế các công trình theo chuyên ngành quản lý, bao gồm: Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng do Bộ trưởng Bộ quản lý công trình chuyên ngành quyết định đầu tư; công trình cấp I, công trình cấp đặc biệt và công trình quan trọng quốc gia được Thủ tướng Chính phủ giao;

b) Cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức thực hiện thẩm tra thiết kế đối với các công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

c) Sở Xây dựng thẩm tra thiết kế các công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý (trừ các công trình quy định tại Điểm h Khoản này), bao gồm:

- Công trình nhà chung cư cấp II, cấp III;
- Công trình công cộng cấp II, cấp III;
- Công trình nhà máy xi măng cấp II, cấp III;
- Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp II, cấp III đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và cấp II đối với công trình sử dụng vốn khác; công trình xử lý chất thải rắn độc hại cấp II, cấp III và cấp IV;
- Các công trình khác do Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu.

d) Sở Giao thông vận tải thẩm tra thiết kế đối với các công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý (trừ các công trình quy định tại Điểm h Khoản này), bao gồm:

- Công trình cầu, hầm, đường bộ cấp II, cấp III đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước và cấp II đối với công trình sử dụng vốn khác;
- Công trình đường sắt, sân bay, bến, ụ nâng tàu, cảng bến đường thủy, hệ thống cáp treo vận chuyển người cấp II, cấp III và cấp IV.

đ) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm tra thiết kế đối với các công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý (trừ các công trình quy định tại Điểm h Khoản này), bao gồm: Công trình hồ chứa nước, đập ngăn nước, tràn xả lũ, cống lấy nước, cống xả nước, kênh, đường ống kín dẫn nước, đường hầm thủy công, đê, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác cấp II, cấp III và cấp IV;

e) Sở Công thương thẩm tra thiết kế đối với các công trình xây dựng chuyên ngành ngoài khu công nghiệp do Sở quản lý, bao gồm:

- Công trình đường dây tải điện, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin cấp II, cấp III;
- Các công trình: nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, các công trình nhà kho và tuyến đường ống dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng, nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp cấp II, cấp III và cấp IV.

g) Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh thẩm tra thiết kế đối với các công trình trong khu công nghiệp, bao gồm:

- Công trình đường dây tải điện, nhà máy thủy điện, nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim, nhà máy sản xuất Alumin cấp II, cấp III;

- Các công trình: nhà máy lọc hóa dầu, chế biến khí, các công trình nhà kho và tuyến đường ống dẫn xăng, dầu, khí hóa lỏng, nhà máy sản xuất và kho chứa hóa chất nguy hiểm, nhà máy sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp cấp II, cấp III và cấp IV;

h) Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho các phòng chuyên môn (theo chuyên ngành quản lý) thẩm tra thiết kế đối với các công trình sau đây:

- Công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư, bao gồm: Công trình công cộng cấp III; Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III; Công trình đường bộ cấp III; Công xả nước, kênh, kè, trạm bơm và công trình thủy lợi khác cấp IV;

- Công trình xây dựng nhà ở riêng lẻ từ 7 tầng trở lên trên địa bàn cấp huyện.

i) Trong trường hợp dự án đầu tư xây dựng công trình gồm nhiều công trình có loại và cấp khác nhau thì cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện thẩm tra thiết kế là cơ quan có trách nhiệm thực hiện thẩm tra thiết kế đối với công trình chính của dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại các Điểm a, c, d, đ, e, g Khoản này;

k) Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng nêu tại Điểm c, d, đ, e, g, h Khoản này không đủ điều kiện thẩm tra thiết kế hoặc khi cần thiết, cơ quan này được chỉ định tổ chức tư vấn, cá nhân có đủ điều kiện năng lực để chủ đầu tư lựa chọn, ký kết hợp đồng thực hiện thẩm tra thiết kế theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 13/2013/TT-BXD ngày 15/8/2013 của Bộ Xây dựng Quy định thẩm tra, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng công trình. Chủ đầu tư báo cáo kết quả thẩm tra với cơ quan chuyên môn về xây dựng theo phân cấp để tổng hợp, quản lý;

l) Nội dung thẩm tra thiết kế của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 13/2013/TT-BXD.

Điều 18. Phá dỡ công trình xây dựng

1. Thẩm quyền quyết định phá dỡ công trình, phương án phá dỡ công trình thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 12/2009/NĐ-CP và Điều 10 Thông tư số 03/2009/TT-BXD.

2. Chủ đầu tư (hoặc chủ sở hữu, chủ quản lý, sử dụng công trình) có trách nhiệm tổ chức lập phương án phá dỡ hoặc thuê tư vấn có năng lực và kinh nghiệm lập phương án phá dỡ công trình. Phương án phá dỡ công trình phải thể hiện được các biện pháp, quy trình phá dỡ; các trang thiết bị phục vụ phá dỡ, biện pháp che chắn để đảm bảo an toàn về tính mạng và tài sản, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường, trình tự, tiến độ, kinh phí phá dỡ.

Chương IV

QUẢN LÝ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Điều 19. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý cấp phép xây dựng và quyết định thu hồi giấy phép xây dựng do cấp dưới cấp không đúng quy định trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (bao gồm công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn và công trình hạ tầng kỹ thuật); công trình thuộc địa giới hành chính hai huyện hoặc thành phố với một huyện trở lên; công trình tôn giáo, công trình tín ngưỡng (không bao gồm công trình từ đường, nhà thờ họ); công trình di tích lịch sử - văn hoá; công trình tượng đài, tranh hoành tráng đã được xếp hạng trên địa bàn toàn tỉnh; công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (không nằm trong khu công nghiệp) trên địa bàn toàn tỉnh; các công trình của tổ chức xây dựng trên địa bàn thành phố (kể cả nội và ngoại thành) và ven trục Quốc lộ, Tỉnh lộ.

3. Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp giấy phép xây dựng các công trình trong các khu công nghiệp.

4. Ủy ban nhân dân thành phố cấp giấy phép xây dựng các công trình cấp III, cấp IV (bao gồm: công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật); công trình tín ngưỡng (bao gồm công trình từ đường, nhà thờ họ); công trình do thành phố quyết định đầu tư và nhà ở riêng lẻ của nhân dân (trừ các đối tượng thuộc quy định tại Khoản 2 Điều này).

5. Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy phép xây dựng các công trình của các tổ chức được xây dựng tại các xã, thị trấn (trừ các đối tượng thuộc quy định tại Khoản 2 Điều này), nhà ở riêng lẻ tại các thị trấn và ven các trục Quốc lộ, Tỉnh lộ đã có quy hoạch xây dựng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

6. Ủy ban nhân dân xã cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ, công trình tín ngưỡng (từ đường, nhà thờ họ) tại những điểm dân cư nông thôn đã có quy hoạch xây dựng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thuộc địa giới hành chính quản lý (trừ các đối tượng thuộc quy định tại Khoản 5 Điều này).

7. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm trả lời cơ quan cấp giấy phép xây dựng những nội dung liên quan quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 64/2012/NĐ-CP ngày 04/9/2012 của Chính phủ về cấp giấy phép xây dựng.

8. Công trình do cơ quan nào cấp giấy phép xây dựng thì cơ quan đó điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng do mình cấp.

Điều 20. Quy mô công trình tạm và thời gian tồn tại của công trình tạm

1. Công trình, nhà ở được cấp giấy phép xây dựng tạm không được xây dựng tầng hầm, có số tầng tối đa không quá 2 tầng và chiều cao tối đa không quá 7,2m; phải đáp ứng đủ điều kiện tại Điều 7 của Nghị định 64/2012/NĐ-CP; nên sử dụng kết cấu đơn giản, dễ tháo dỡ và vật liệu nhẹ.

2. Công trình, nhà ở xây dựng theo giấy phép xây dựng tạm chỉ được tồn tại trong thời gian chờ thực hiện quy hoạch xây dựng và kéo dài cho đến khi cấp có thẩm quyền quyết định giải phóng mặt bằng để thực hiện quy hoạch xây dựng. Sau khi có Quyết định thu hồi đất, chủ đầu tư phải tự phá dỡ công trình,

nếu không tự phá dỡ thì bị cưỡng chế phá dỡ và chủ đầu tư phải chịu mọi chi phí cho việc phá dỡ công trình. Việc bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện quy hoạch áp dụng theo quy định hiện hành; riêng phần xây dựng theo giấy phép xây dựng tạm thì không được bồi thường.

Chương V **QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

Điều 21. Quản lý Nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng công trình

1. Quy định chung:

Các quy định về phân cấp quản lý Nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng công trình áp dụng đối với công trình thuộc dự án sử dụng 30% vốn Nhà nước trở lên.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng công trình trên phạm vi toàn tỉnh.

Công bố bộ đơn giá xây dựng công trình gồm: Giá vật liệu, nhân công, máy thi công phổ biến để Chủ đầu tư xây dựng công trình, các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng tham khảo.

3. Sở Xây dựng là cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý Nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh:

a) Tổ chức xây dựng và công bố các định mức, đơn giá xây dựng công trình cho các công việc đặc thù của địa phương chưa có trong hệ thống định mức và đơn giá do Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh công bố;

b) Tổ chức xác định và công bố kịp thời các chỉ số giá xây dựng làm cơ sở cho việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

c) Hướng dẫn lập, quản lý chi phí xây dựng và kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn;

d) Hướng dẫn điều chỉnh dự toán công trình khi Nhà nước thay đổi về chính sách tiền lương; khi vật tư biến động giá bất thường được phép điều chỉnh của Nhà nước;

đ) Hàng năm gửi những định mức đã xây dựng và công bố trong năm về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

4. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành khác (Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Sở Công Thương, sở Giao thông vận tải)

a) Phối hợp với Sở Xây dựng, xây dựng các định mức xây dựng thuộc chuyên ngành mình chưa có trong hệ thống định mức do Bộ Xây dựng công bố;

b) Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình chuyên ngành mình đầu tư từ nguồn vốn Trung ương và của tỉnh.

5. Sở Xây dựng chủ trì cùng với Sở Tài chính xác định và công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh, phục vụ cho công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.



6. Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình trên địa bàn đầu tư bằng nguồn vốn của huyện và của xã.

Điều 22. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình

1. Trừ các dự án quan trọng quốc gia và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, người quyết định đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho giám đốc Sở Tài chính phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng hoàn thành (đối với dự án Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư) có mức vốn đầu tư đến 03 tỷ đồng.

Chương VI

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 23. Trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng của Ủy ban nhân dân tỉnh

Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn bao gồm các công việc sau:

1. Phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng cho các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3. Kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP, đối với các tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình trên địa bàn.

4. Tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

5. Phối hợp với Bộ Xây dựng tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

6. Tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn trước ngày 15 tháng 12 hàng năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 24. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh; quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình: dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng và hạ tầng kỹ thuật, thực hiện các việc sau:

1. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, các tổ chức và cá nhân tham gia xây dựng công trình thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

3. Kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình và chất lượng các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

4. Phối hợp với Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành.

5. Thẩm tra nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát xây dựng đối với các công trình xây dựng chuyên ngành sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Sở quản lý quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 17 Quy định này.

6. Thẩm tra thiết kế các công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 17 Quy định này.

7. Công bố trên trang thông tin điện tử do Sở quản lý thông tin năng lực của các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng công trình trên địa bàn theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

8. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng khi được yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP; theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình sự cố trên địa bàn tỉnh.

9. Kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại Khoản 6 Điều này.

10. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ, đột xuất về việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

11. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp và báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn định kỳ hàng năm (theo Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2013/TT-BXD ngày 25/7/2013 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng) và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu; báo cáo danh sách các nhà thầu vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình khi tham gia các hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 25. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

Sở Giao thông vận tải quản lý nhà nước về chất lượng công trình giao thông, thực hiện các việc sau:

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình chuyên ngành và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

2. Thẩm tra nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát xây dựng đối với các công trình xây dựng chuyên ngành sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Sở quản lý quy định Điểm d Khoản 2 Điều 17 Quy định này.

3. Thẩm tra thiết kế đối với các công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý quy định Điểm d Khoản 2 Điều 17 Quy định này.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại Khoản 3 Điều này và Khoản 7 Điều 25 Thông tư số 10/2013/TT-BXD.

5. Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành khi được yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố đối với công trình xây dựng chuyên ngành; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh định kỳ hàng năm trước ngày 10 tháng 12 (theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này) và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 26. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý nhà nước về chất lượng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, thực hiện các việc sau:

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình chuyên ngành và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

2. Thẩm tra nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát xây dựng đối với các công trình xây dựng chuyên ngành sử dụng vốn ngân sách nhà nước do Sở quản lý quy định Điểm d Khoản 2 Điều 17 Quy định này.

3. Thẩm tra thiết kế đối với các công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý quy định Điểm d Khoản 2 Điều 17 Quy định này.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại Khoản 3 Điều này và Khoản 7 Điều 25 Thông tư số 10/2013/TT-BXD.

5. Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành khi được yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố đối với công trình xây dựng chuyên ngành; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh định kỳ hàng năm trước ngày 10 tháng 12 (theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này) và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 27. Trách nhiệm của Sở Công thương

Sở Công thương quản lý nhà nước về chất lượng công trình hầm mỏ dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các công trình công nghiệp chuyên ngành, thực hiện các việc sau:

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất công tác quản lý chất lượng của tổ chức, cá nhân tham gia xây dựng công trình chuyên ngành và chất lượng các công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh.

2. Thẩm tra nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát xây dựng đối với các công trình xây dựng chuyên ngành sử dụng vốn ngân sách nhà nước ngoài khu công nghiệp do Sở quản lý quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 17 Quy định này.

3. Thẩm tra thiết kế đối với các công trình xây dựng chuyên ngành do Sở quản lý quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 17 Quy định này.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại Khoản 3 Điều này và Khoản 7 Điều 25 Thông tư số 10/2013/TT-BXD.

5. Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức giám định chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành khi được yêu cầu và tổ chức giám định nguyên nhân sự cố đối với công trình xây dựng chuyên ngành; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành trên địa bàn tỉnh định kỳ hàng năm trước ngày 10 tháng 12 (theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này) và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 28. Trách nhiệm của Ban quản lý Khu công nghiệp

1. Giám sát, nghiệm thu chất lượng xây dựng theo quy định đối với các công trình thuộc dự án do mình làm chủ đầu tư và các công trình có chuyển giao cho Ban quản lý Khu công nghiệp.

2. Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quản lý chất lượng xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp.

3. Thẩm tra thiết kế đối với các công trình công nghiệp trong khu công nghiệp quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 17 Quy định này.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình xây dựng quy định tại Khoản 3 Điều này và Khoản 7 Điều 25 Thông tư số 10/2013/TT-BXD.

5. Báo cáo sự cố và giải quyết sự cố theo quy định tại Điều 37, Điều 38 của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

6. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng trong các khu công nghiệp định kỳ hàng năm trước ngày 10 tháng 12 (theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này) và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

2. Kiểm tra định kỳ, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

3. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu.

4. Báo cáo sự cố và giải quyết sự cố theo quy định tại Điều 37, Điều 38 của Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

5. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Xây dựng định kỳ hàng năm trước ngày 10 tháng 12 (theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này) và đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn cấp huyện quản lý.

6. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho phòng Công thương hoặc phòng Quản lý Đô thị thành phố là các đơn vị đầu mối thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn, thực hiện các công việc quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này.

7. Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho các phòng chuyên môn (theo chuyên ngành quản lý) thẩm tra nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát; thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán các công trình trình quy định tại Điểm h Khoản 2 Điều 17 Quy định này.

Điều 30. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Tổ chức thực hiện việc quản lý chất lượng công trình xây dựng do cấp mình quyết định đầu tư.

3. Theo dõi, kiểm tra tình hình xây dựng trên địa bàn. Trường hợp phát hiện công trình có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố, sập đổ, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng (kể cả công trình nhà ở riêng lẻ hoặc các công trình lân cận công trình đang xây dựng) phải có biện pháp ngăn chặn kịp thời, tổ chức di chuyển người, tài sản, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để giải quyết trong thời gian sớm nhất. Thực hiện báo cáo sự cố công trình xây dựng theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

4. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện định kỳ hàng năm trước ngày 05 tháng 12 và đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn cấp xã quản lý.

Điều 31. Trách nhiệm của Chủ đầu tư xây dựng công trình

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức quản lý chất lượng công trình xây dựng theo các nội dung quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP.

2. Báo cáo các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng theo phân cấp tại các Điều 24, 25, 26, 27, 28, 29 Quy định này các nội dung sau:

a) Các thông tin: tên và địa chỉ liên lạc của chủ đầu tư, tên công trình, địa điểm xây dựng, quy mô và tiến độ thi công dự kiến của công trình;

b) Tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng định kỳ hàng năm trước ngày 10 tháng 12 (theo Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này);

c) Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình (theo Phụ lục 4 ban hành kèm theo Quyết định này) và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu.

Chương VII **THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 32. Thanh tra, kiểm tra công tác đầu tư xây dựng công trình và hoạt động xây dựng

1. Các sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, căn cứ chức năng quyền hạn của mình tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác phân cấp Quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý cấp giấy phép xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc lĩnh vực được phân công thuộc ngành và địa phương quản lý.

2. Thanh tra chuyên ngành xây dựng thực hiện thanh tra đối với các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện chính sách pháp luật của Nhà nước và của tỉnh về hoạt động xây dựng. Thanh tra chuyên ngành xây dựng phối hợp với thanh tra các ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thanh tra, kiểm tra đối với các vấn đề có liên quan đến đầu tư xây dựng và trong việc phòng ngừa, ngăn chặn, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật.

Điều 33. Xử lý vi phạm

Các cơ quan nhà nước, các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đầu tư xây dựng và Quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính theo các quy định của pháp luật hiện hành hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VIII **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 34. Điều khoản thi hành

Nội dung về Quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý cấp giấy phép xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Quản lý chất lượng công trình xây dựng và trách nhiệm

của các chủ thể đối với các công tác khác (không có trong Quy định này) thì áp dụng theo các quy định cụ thể tại Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị, các Nghị định của Chính phủ, văn bản hướng dẫn của các Bộ, Ngành Trung ương và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 35. Xử lý chuyển tiếp

1. Công tác Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

a) Dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình được phê duyệt trước ngày Quyết định ban hành Quy định này có hiệu lực thì hành thi thực hiện theo các quy định tại Quyết định số 06/2010/QĐ-UBND;

b) Dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình đã lập, thẩm định nhưng chưa được phê duyệt sau khi Quyết định ban hành Quy định này có hiệu lực thì hành thi thực hiện theo Quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Công tác Quản lý chất lượng công trình xây dựng:

a) Về thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình:

- Các công trình thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Quy định này đã được ký hợp đồng và tổ chức thẩm tra thiết kế xây dựng trước ngày 15/4/2013 thì chủ đầu tư có trách nhiệm rà soát, bổ sung các nội dung cần được thẩm tra quy định tại Thông tư số 13/2013/TT-BXD để tiếp tục tổ chức thẩm tra;

Trước khi phê duyệt thiết kế, chủ đầu tư gửi kết quả thẩm tra về cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng (phân cấp tại Điều 24, 25, 26, 27, 28, 29 Quy định này). Đối với công trình có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trong 7 ngày làm việc, cơ quan chuyên môn về xây dựng có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm tra để chủ đầu tư có cơ sở thực hiện trước khi phê duyệt thiết kế;

- Các công trình được quy định tại Khoản 2 Điều 17 của Quy định này đã được phê duyệt thiết kế từ sau ngày 15/4/2013 cho đến ngày Thông tư số 13/2013/TT-BXD có hiệu lực thì hành, chủ đầu tư có trách nhiệm gửi kết quả thẩm tra và quyết định phê duyệt thiết kế (bằng đường bưu điện hoặc trực tiếp) đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng (phân cấp tại Điều 24, 25, 26, 27, 28, 29 Quy định này) để quản lý;

- Các công trình xây dựng chưa được thẩm tra, thẩm định, phê duyệt thiết kế và dự toán sau khi Quyết định ban hành Quy định này có hiệu lực thì hành thi thực hiện theo Quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Về chứng nhận đủ điều kiện an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng:

- Các công trình đã thực hiện chứng nhận đủ điều kiện an toàn chịu lực hoặc chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng trước ngày 15/4/2013 thì tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành công trình;

- Đối với công trình quy định tại Khoản 2 Điều 17 Quy định này đang thực hiện chứng nhận đủ điều kiện an toàn chịu lực, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng (phân cấp tại Điều 24, 25, 26, 27, 28, 29 Quy định này), căn cứ kết quả kiểm tra công trình tại hiện trường và kết quả chứng nhận của đơn vị tư vấn để kết luận kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư trước khi đưa công trình vào sử dụng.

c) Về tổ chức nghiệm thu công trình hoàn thành đưa vào sử dụng:

- Các công trình đã hoàn thành trước ngày 15/4/2013 nhưng chưa được nghiệm thu thì chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004;

- Các công trình hoàn thành sau ngày 15/4/2013 thì chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP, Thông tư số 10/2013/TT-BXD và Quy định này;

- Đối với công trình, hạng mục công trình quy định tại Khoản 2 Điều 17 Quy định này đã triển khai thi công và hoàn thành sau ngày 15/4/2013, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng (phân cấp tại Điều 24, 25, 26, 27, 28, 29 Quy định này), thực hiện kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 15/2013/NĐ-CP, Thông tư số 10/2013/TT-BXD và Quy định này.

Điều 36. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Xây dựng phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan triển khai thực hiện Quy định này.

2. Các sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm triển khai phổ biến Quy định này đến các đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng thuộc lĩnh vực và trên địa bàn quản lý.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng nghiên cứu, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.../

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Sinh



Phụ lục 1

(Kèm theo Quyết định số 24/2013/QĐ-UBND ngày 20/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình - Áp dụng cho Báo cáo của Sở quản lý công trình chuyên ngành, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh)

**UBND TỈNH THÁI BÌNH
SỞ.../BAN QUẢN CÁC KHU
CÔNG NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thái Bình, ngày tháng năm ...

Số:/BC-S.../BQL

BÁO CÁO

Về tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng năm

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Xây dựng Thái Bình.

I. Các công trình xây dựng do Sở/Ban quản lý⁽¹⁾

1. Tổng số công trình xây dựng:

Loại công trình	Đang thi công					Đã hoàn thành				
	Cấp công trình chính					Cấp công trình chính				
	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV
Công trình chuyên ngành										
Công trình khác										
Tổng số										

2. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

3. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác:

II. Sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng

1. Số lượng sự cố:

Loại công trình	Sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng		Sự cố cấp I		Sự cố cấp II		Sự cố cấp III	
	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng
Chuyên ngành								
Công trình khác								
Tổng số								

2. Mô tả loại sự cố, thiệt hại về công trình, vật chất và về người; đánh giá nguyên nhân và giải quyết sự cố.

III. Tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Chất lượng khảo sát, thiết kế (thông qua công tác thẩm tra thiết kế)

- a) Số lượng hồ sơ thiết kế công trình được thẩm tra;
- b) Chất lượng thiết kế ⁽²⁾;
- c) Cắt giảm chi phí đầu tư (số tiền, tỷ lệ % trước và sau thẩm tra) ⁽³⁾;
- d) Các đánh giá khác.

Trường hợp việc thẩm tra thiết kế công trình được thực hiện bởi tổ chức tư vấn do cơ quan chuyên môn về xây dựng chỉ định thì các thông tin nêu trên căn cứ kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn.

2. Chất lượng thi công xây dựng (thông qua công tác kiểm tra trong thi công và nghiệm thu):

- a) Số lượng các công trình được kiểm tra;
- b) Chất lượng thi công xây dựng và công tác quản lý chất lượng ⁽⁴⁾;
- c) Đánh giá tổng thể chất lượng công trình xây dựng sau khi nghiệm thu (Tốt, Khá, Trung bình) ⁽⁵⁾.

3. Các giải thưởng về chất lượng công trình:

- a) Số lượng công trình đạt giải thưởng quốc gia về chất lượng;
- b) Số lượng công trình đạt giải thưởng chất lượng cao;
- c) Số lượng các nhà thầu được tôn vinh thông qua các giải thưởng.

4. Số lượng các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng vi phạm về quản lý chất lượng bị xử lý vi phạm hành chính và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương.

5. Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng; đình chỉ khác thác, sử dụng.

IV. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị

1. Kết quả kiểm tra chất lượng công trình định kỳ và đột xuất.
2. Các ý kiến, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Như trên;
- Lưu: Sở/Ban báo cáo.

GIÁM ĐỐC

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu pháp nhân)

(1) Các công trình do Sở/Ban quản lý bao gồm:

- Các công trình xây dựng do Sở/Ban quyết định đầu tư hoặc là chủ đầu tư;
- Các công trình xây dựng khác được Sở/Ban thẩm tra thiết kế và kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định.

(2) Báo cáo về số lượng hồ sơ thiết kế xây dựng công trình không đảm bảo chất lượng hoặc không tuân thủ quy định của pháp luật do vi phạm một trong các lỗi sau:

- Sai sót trong việc tính toán kết cấu, thiết kế công trình hoặc thể hiện sai trên bản vẽ dẫn tới không đảm bảo an toàn của công trình dẫn đến phải chỉnh sửa thiết kế.

- Vi phạm Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình.

- Vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế hoặc có nhiều sai sót khác đòi hỏi phải tính toán, chỉnh sửa lại toàn bộ hồ sơ thiết kế.

(3) Cắt giảm chi phí được tính dựa trên dự toán do chủ đầu tư trình:

- Số tiền cắt giảm = Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình – Giá trị dự toán sau khi thẩm tra của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

$$\text{- Tỷ lệ cắt giảm (\%)} = \frac{\text{Số tiền cắt giảm}}{\text{Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình}} \times 100.$$

(4) Báo cáo về số lượng công trình có chất lượng thi công xây dựng không đạt yêu cầu khi có vi phạm sau:

- Để xảy ra sự cố công trình hoặc các sai sót lớn về chất lượng công trình ảnh hưởng đến an toàn, công năng sử dụng của công trình.

- Vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, không đủ cơ sở để được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(5) Đánh giá tổng thể về chất lượng công trình theo các mức độ: Trung bình/ Khá/Tốt cụ thể:

- Chất lượng công trình đạt Tốt nếu được đánh giá từ 85 điểm trở lên.

- Chất lượng công trình đạt Khá nếu được đánh giá từ 70 đến 84 điểm.

- Chất lượng công trình đạt Trung bình nếu điểm đánh giá < 70 điểm nhưng vẫn đủ điều kiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Việc chấm điểm được vận dụng theo Thông tư Ban hành Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.



Phụ lục 2

Kính theo Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 22 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình - Áp dụng cho Báo cáo của UBND huyện, thành phố

UBND HUYỆN/ THÀNH PHỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BC-UBND

..... ngày tháng năm

BÁO CÁO

Về tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn huyện/thành phố năm

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Xây dựng Thái Bình.

I. Tổng số công trình xây dựng/ dự án đầu tư xây dựng (trường hợp dự án có nhiều công trình xây dựng) đang được thi công xây dựng trên địa bàn

1. Tổng số công trình xây dựng (tất cả các nguồn vốn trừ nhà ở riêng lẻ) trong kỳ báo cáo:

Loại công trình chính	Đang thi công					Đã hoàn thành				
	Đặc biệt	Cấp công trình chính				Đặc biệt	Cấp công trình chính			
		I	II	III	IV		I	II	III	IV
Dân dụng										
Công nghiệp										
Giao thông										
Nông nghiệp và PTNT										
Hạ tầng kỹ thuật										
Tổng số										

2. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách Trung ương:

3. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách địa phương:

4. Số công trình xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác:

II. Sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng:

1. Số lượng sự cố:



Loại công trình chính	Sự cố cấp đặc biệt nghiêm trọng		Sự cố cấp I		Sự cố cấp II		Sự cố cấp III	
	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng	Đang thi công	Đang sử dụng
Dân dụng								
Công nghiệp								
Giao thông								
Nông nghiệp và PTNT								
Hạ tầng kỹ thuật								
Tổng số								

2. Mô tả loại sự cố, thiệt hại về công trình, vật chất và về người; đánh giá nguyên nhân và giải quyết sự cố.

III. TÌNH HÌNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG:

1. Chất lượng khảo sát, thiết kế (thông qua công tác thẩm tra thiết kế theo Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP):

a) Số lượng hồ sơ thiết kế công trình được thẩm tra theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thiết kế⁽¹⁾;

c) Cắt giảm chi phí đầu tư (số tiền, tỷ lệ % trước và sau thẩm tra)⁽²⁾;

d) Các đánh giá khác.

Trường hợp việc thẩm tra thiết kế công trình theo quy định tại Điều 21 Nghị định 15/2013/NĐ-CP được thực hiện bởi tổ chức tư vấn do cơ quan chuyên môn về xây dựng chỉ định thì các thông tin nêu trên căn cứ kết quả thẩm tra của tổ chức tư vấn.

2. Chất lượng thi công xây dựng (thông qua công tác kiểm tra trong thi công và nghiệm thu):

a) Số lượng các công trình được kiểm tra theo quy định tại Điều 32 Nghị định 15/2013/NĐ-CP;

b) Chất lượng thi công xây dựng và công tác quản lý chất lượng⁽³⁾;

c) Đánh giá tổng thể chất lượng công trình xây dựng sau khi nghiệm thu (Tốt, Khá, Trung bình)⁽⁴⁾.

3. Các giải thưởng về chất lượng công trình:

a) Số lượng công trình đạt giải thưởng quốc gia về chất lượng;

b) Số lượng công trình đạt giải thưởng chất lượng cao;

c) Số lượng các nhà thầu được tôn vinh thông qua các giải thưởng.

4. Số lượng các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng vi phạm về quản lý chất lượng bị xử lý vi phạm hành chính và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương.

5. Số lượng các công trình bị đình chỉ thi công xây dựng; đình chỉ khác thác, sử dụng.

IV. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị:

1. Kết quả kiểm tra chất lượng công trình định kỳ và đột xuất theo quy định tại Điều 32 của Thông tư này.

2. Các ý kiến, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Như trên;
- Lưu: VP UBND,

TM. UBND HUYỆN/THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1) Báo cáo về số lượng hồ sơ thiết kế xây dựng công trình không đảm bảo chất lượng hoặc không tuân thủ quy định của pháp luật do vi phạm một trong các lỗi sau:

- Sai sót trong việc tính toán kết cấu, thiết kế công trình hoặc thể hiện sai trên bản vẽ dẫn tới không đảm bảo an toàn của công trình dẫn đến phải chỉnh sửa thiết kế.

- Vi phạm Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho công trình.

- Vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện thiết kế hoặc có nhiều sai sót khác đòi hỏi phải tính toán, chỉnh sửa lại toàn bộ hồ sơ thiết kế.

(2) Cắt giảm chi phí được tính dựa trên dự toán do chủ đầu tư trình:

- Số tiền cắt giảm = Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình – Giá trị dự toán sau khi thẩm tra của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

- Tỷ lệ cắt giảm (%) = $\frac{\text{Số tiền cắt giảm}}{\text{Giá trị dự toán do chủ đầu tư trình}} \times 100$.

(3) Báo cáo về số lượng công trình có chất lượng thi công xây dựng không đạt yêu cầu khi có vi phạm sau:

- Để xảy ra sự cố công trình hoặc các sai sót lớn về chất lượng công trình ảnh hưởng đến an toàn, công năng sử dụng của công trình.

- Vi phạm các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, không đủ cơ sở để được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng.

(4) Đánh giá tổng thể về chất lượng công trình theo các mức độ: Trung bình/ Khá/Tốt cụ thể:

- Chất lượng công trình đạt Tốt nếu được đánh giá từ 85 điểm trở lên.

- Chất lượng công trình đạt Khá nếu được đánh giá từ 70 đến 84 điểm.

- Chất lượng công trình đạt Trung bình nếu điểm đánh giá < 70 điểm nhưng vẫn đủ điều kiện để nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Việc chấm điểm được vận dụng theo Thông tư Ban hành Quy định Tổ chức giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.



Phụ lục 3

Quyết định số 24/2013/QĐ-UBND ngày 22 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa - Áp dụng cho Báo cáo định kỳ hằng năm của chủ đầu tư

CHỦ ĐẦU TƯ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:/BC-

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Về tình hình chất lượng và quản lý chất lượng công trình xây dựng năm

Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng theo phân cấp)

I. Các công trình xây dựng

1. Tổng số công trình xây dựng

Loại công trình	Đang thi công					Đã hoàn thành				
	Cấp công trình chính					Cấp công trình chính				
	Đặc biệt	I	II	III	IV	Đặc biệt	I	II	III	IV
Dân dụng										
Công nghiệp										
Giao thông										
Nông nghiệp và PTNT										
Hạ tầng kỹ thuật										
Tổng số										

2. Số công trình xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

II. Số lượng sự cố trong thi công xây dựng và khai thác, sử dụng công trình xây dựng:

1. Số lượng sự cố:

2. Mô tả sự cố, thiệt hại về người, tài sản; nguyên nhân, đánh giá và giải quyết sự cố.

III. Các nội dung báo cáo khác và kiến nghị:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO QUY ĐỊNH PHÁP
LUẬT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu pháp nhân)



Phụ lục 4

Kiểm theo Quy định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 22 của Ủy ban nhân dân tỉnh
Áp dụng cho Báo cáo hoàn thành công trình của chủ đầu tư

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:/BC- ...

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO HOÀN THÀNH THI CÔNG XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Kính gửi:(1).....

Chủ đầu tư công trình/hạng mục công trình báo cáo hoàn thành thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình với các nội dung sau :

1. Tên công trình/hạng mục công trình:.....
 2. Địa điểm xây dựng
 3. Quy mô công trình: (nêu tóm tắt về các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình).
 4. Danh sách các nhà thầu (tổng thầu, nhà thầu chính: khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng).
 5. Ngày khởi công và ngày hoàn thành (dự kiến).
 6. Khối lượng của các loại công việc xây dựng chủ yếu đã được thực hiện.
 7. Đánh giá về chất lượng hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng so với yêu cầu của thiết kế.
 8. Báo cáo về việc đủ điều kiện để tiến hành nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng (ghi rõ các điều kiện để được nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo quy định của pháp luật).
- Đề nghị(1)....tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng theo thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- (2)(để biết);
- Lưu ...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO QUY ĐỊNH PHÁP
LUẬT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)

- (1). Cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng theo phân cấp, kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư.
- (2). Sở Xây dựng hoặc Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành.